CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : NHÀ MÁY SỮA TRƯỜNG THỌ
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SỮA TRƯỜNG THỌ
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
4. **Ngày lấy mẫu** : 07/07/2026
5. **Thời gian thử nghiệm** : 08/07/2026 - 28/07/2026
6. **Ngày trả kết quả** : 05/08/2026
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260708.KT.030	Khí thải lò hơi Loos - 8 tấn hơi/ giờ (D=0,6m) (X = 1199244; Y = 610385)	Khí thải tại nguồn
2	260708.KT.031	Khí thải lò hơi KEWANE K2 6,2 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 119928; Y = 610381)	Khí thải tại nguồn
3	260708.CT.001	Bùn sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1199238; Y = 610388)	Chất thải rắn
4	260708.NT.003	Nước thải trước hệ thống xử lý (X = 1199252; Y = 610244)	Nước thải
5	260708.NT.004	Tại nguồn tiếp nhận (X = 1199252; Y = 610257)	Nước thải
6	260708.KKXQ.005	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đặc có đường (X = 1199340; Y = 610336) lần 1 lúc 8h45	Không khí xung quanh
7	260708.KKXQ.006	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đặc có đường (X = 1199340; Y = 610336) lần 2 lúc 21h	Không khí xung quanh
8	260708.KKXQ.007	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất phô mai (X = 1199246; Y = 610342) lần 1 lúc 9h	Không khí xung quanh

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	260708.KKXQ.008	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất phô mai (X = 1199246; Y = 610342) lần 2 lúc 21h15	Không khí xung quanh
10	260708.KKXQ.009	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đậu nành (X = 1199288; Y = 610631) lần 1 lúc 9h15	Không khí xung quanh
11	260708.KKXQ.010	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đậu nành (X = 1199288; Y = 610631) lần 2 lúc 21h30	Không khí xung quanh
12	260708.KKXQ.011	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa tươi các loại (X = 1199288; Y = 610361) lần 1 lúc 9h30	Không khí xung quanh
13	260708.KKXQ.012	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa tươi các loại (X = 1199288; Y = 610361) lần 2 lúc 21h45	Không khí xung quanh
14	260708.KKXQ.013	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất nước trái cây (X = 1199247; Y = 610318) lần 1 lúc 9h45	Không khí xung quanh
15	260708.KKXQ.014	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất nước trái cây (X = 1199247; Y = 610318) lần 2 lúc 22h	Không khí xung quanh
16	260708.KKXQ.015	Bên ngoài xưởng gần khu vực kho thành phẩm (X = 1199219; Y = 610269) lần 1 lúc 10h	Không khí xung quanh
17	260708.KKXQ.016	Bên ngoài xưởng gần khu vực kho thành phẩm (X = 1199219; Y = 610269) lần 2 lúc 22h15	Không khí xung quanh
18	260708.KKXQ.017	Bên ngoài xưởng gần khu vực lò hơi (X = 1199241; Y = 610381) lần 1 lúc 10h15	Không khí xung quanh
19	260708.KKXQ.018	Bên ngoài xưởng gần khu vực lò hơi (X = 1199241; Y = 610381) lần 2 lúc 22h30	Không khí xung quanh
20	260708.KKXQ.019	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 1 (X = 1199341; Y = 610388) lần 1 lúc 10h30	Không khí xung quanh
21	260708.KKXQ.020	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 1 (X = 1199341; Y = 610388) lần 2 lúc 22h45	Không khí xung quanh
22	260708.KKXQ.021	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 2 (X = 1199234; Y = 610368) lần 1 lúc 10h45	Không khí xung quanh
23	260708.KKXQ.022	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 2 (X = 1199234; Y = 610368) lần 2 lúc 23h	Không khí xung quanh
24	260708.KKXQ.023	Bên ngoài xưởng gần khu vực hệ thống xử lý nước thải (X = 1199262; Y = 610267) lần 1 lúc 11h	Không khí xung quanh

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
25	260708.KKXQ.024	Bên ngoài xưởng gần khu vực hệ thống xử lý nước thải (X = 1199262; Y = 610267) lần 2 lúc 23h15	Không khí xung quanh
26	260708.KKXQ.025	Bên ngoài xưởng gần khu vực trạm CNG (X = 1199217; Y = 610298) lần 1 lúc 11h15	Không khí xung quanh
27	260708.KKXQ.026	Bên ngoài xưởng gần khu vực trạm CNG (X = 1199217; Y = 610298) lần 2 lúc 23h30	Không khí xung quanh

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260708.KT.030)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	5.698	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**270**
3	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	9	**459**
4	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**540**
5	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	KPH (MDL = 0,1)	**108**
6	Vận tốc(c)	m/s	HDCV - LM - 01	5,8	-
7	Hàm ẩm(b)	%	US EPA Method 4	4,2	-
8	Khối lượng mol phân tử khí khô(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,2	-
9	Nhiệt độ khí thải(b)	°C	HDCV – LM 01	99,0	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, Bên ngoài xưởng gần khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260708.KT.030: Khí thải lò hơi Loos - 8 tấn hơi/ giờ (D=0,6m) (X = 1199244; Y = 610385)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260708.KT.031)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	4.168	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**270**
3	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**459**
4	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**540**
5	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	0,63	**108**
6	Vận tốc(c)	m/s	HDCV - LM - 01	3,1	-
7	Hàm ẩm(b)	%	US EPA Method 4	4,0	-
8	Khối lượng mol phân tử khí khô(b)	g/mol	US.EPA Method 03	28,9	-
9	Nhiệt độ khí thải(b)	°C	HDCV – LM 01	147	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, Bên ngoài xưởng gần khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260708.KT.031: Khí thải lò hơi KEWANE K2 6,2 tấn hơi/ giờ (D=0,7m) (X = 119928; Y = 610381)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260708.CT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	pH.(b)	-	US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D	7,81
2	Antimon (Sb).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,004)
3	Asen (As).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,008
4	Coban (Co).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,06)
5	Cadimi (Cd).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)
6	Chì (Pb).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,014
7	Thủy Ngân (Hg).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)
8	Selen (Se).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,003)
9	Niken (Ni).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,006
10	Tổng Xyanua (CN-)(d)	mg/kg	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (MDL = 5)
11	Phenol.(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3650B US EPA 8270E	KPH (MDL = 0,15)
12	Benzen.(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	KPH (MDL = 0,001)
13	Bari (Ba).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 +SMEWW 3113B:2023	0,008
14	Crom tổng (Cr).(d)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,5)
15	Tali (Tl).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,13)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	Vanadi (V).(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,01)
17	Xyanua (CN-) hoạt động(d)	mg/Kg	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (MDL = 5)
18	Tổng dầu mỡ khoáng(d)	mg/kg	US EPA Method 9071B + US EPA Method 1664B	282

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,11,12,14,17 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Viện môi trường và Tài Nguyên thuộc Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện;

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260708.CT.001: Bùn sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1199238; Y = 610388)

VIMCERTS 076

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260708.NT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,33	5,5 ÷ 9
2	Màu[a,b]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	116,8	150
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000.	**283**	90
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	**514**	45
5	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	**1.340**	135
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	**23,0**	9
7	Tổng Nito[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000.	25,8	36
8	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,09
9	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,67	5,4
10	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,009
11	Clo Dư[a,b]	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	1,8
12	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,02	0,45
13	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	**10,8**	0,45
14	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,09
15	Crom VI (Cr^{6+})[a,b]	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,09

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.N.H - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,07	**9**
17	Crom III (Cr^{3+})[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	**0,9**
18	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	5,4	**9**
19	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**1,8**
20	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,17	**2,7**
21	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	**0,45**
22	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	**0,9**
23	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,97	**4,5**
24	Coliform.[a,b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$3,1 \times 10^3$	**4.500**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260708.NT.003: Nước thải trước hệ thống xử lý (X = 1199252; Y = 610244)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260708.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	8,05	6 ÷ 9
2	Màu[a,b]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 3)	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL = 5)	45
4	BOD_5[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,6	27
5	COD[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	67,5
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	4,5
7	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6638:2000.	3,3	18
8	Asen (As)[b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,045
9	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,04	3,6
10	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
11	Clo Dư[a,b]	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	0,9
12	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,09
13	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	0,18
14	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,045
15	Crom VI (Cr^{6+})[a,b]	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,045

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,24	**4,5**
17	Crom III (Cr^{3+})(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	**0,18**
18	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1)	**4,5**
19	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**1,8**
20	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	**2,7**
21	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	**0,18**
22	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	**0,45**
23	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,23	**0,9**
24	Coliform.(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL = 1,8)	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260708.NT.004: Tại nguồn tiếp nhận (X = 1199252; Y = 610257)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ	
			Tiếng ồn[a,b] (dBA)	Mức gia tốc rung[a,b]
1	260708.KKXQ.005	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đặc có đường (X = 1199340; Y = 610336) lần 1 lúc 8h45	60,3	40,6
2	260708.KKXQ.006	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đặc có đường (X = 1199340; Y = 610336) lần 2 lúc 21h	51,7	36,7
3	260708.KKXQ.007	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất phô mai (X = 1199246; Y = 610342) lần 1 lúc 9h	61,8	41,2
4	260708.KKXQ.008	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất phô mai (X = 1199246; Y = 610342) lần 2 lúc 21h15	52,2	37,6
5	260708.KKXQ.009	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đậu nành (X = 1199288; Y = 610631) lần 1 lúc 9h15	63,3	40,9
6	260708.KKXQ.010	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa đậu nành (X = 1199288; Y = 610631) lần 2 lúc 21h30	50,4	37,0
7	260708.KKXQ.011	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa tươi các loại (X = 1199288; Y = 610361) lần 1 lúc 9h30	65,3	39,8
8	260708.KKXQ.012	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất sữa tươi các loại (X = 1199288; Y = 610361) lần 2 lúc 21h45	53,8	37,9
9	260708.KKXQ.013	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất nước trái cây (X = 1199247; Y = 610318) lần 1 lúc 9h45	64,8	42,1
10	260708.KKXQ.014	Bên ngoài xưởng gần khu vực sản xuất nước trái cây (X = 1199247; Y = 610318) lần 2 lúc 22h	52,5	38,4
11	260708.KKXQ.015	Bên ngoài xưởng gần khu vực kho thành phẩm (X = 1199219; Y = 610269) lần 1 lúc 10h	57,6	35,6
12	260708.KKXQ.016	Bên ngoài xưởng gần khu vực kho thành phẩm (X = 1199219; Y = 610269) lần 2 lúc 22h15	50,1	33,8
13	260708.KKXQ.017	Bên ngoài xưởng gần khu vực lò hơi (X = 1199241; Y = 610381) lần 1 lúc 10h15	60,4	39,9
14	260708.KKXQ.018	Bên ngoài xưởng gần khu vực lò hơi (X = 1199241; Y = 610381) lần 2 lúc 22h30	53,0	38,4

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 03575/2026/PKQ-THH (26.3449) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026*

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ	
			Tiếng ồn[a,b] (dBA)	Mức gia tốc rung[a,b]
15	260708.KKXQ.019	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 1 (X = 1199341; Y = 610388) lần 1 lúc 10h30	63,7	40,6
16	260708.KKXQ.020	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 1 (X = 1199341; Y = 610388) lần 2 lúc 22h45	51,8	38,8
17	260708.KKXQ.021	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 2 (X = 1199234; Y = 610368) lần 1 lúc 10h45	62,9	41,4
18	260708.KKXQ.022	Bên ngoài xưởng gần khu vực máy phát điện số 2 (X = 1199234; Y = 610368) lần 2 lúc 23h	52,6	39,3
19	260708.KKXQ.023	Bên ngoài xưởng gần khu vực hệ thống xử lý nước thải (X = 1199262; Y = 610267) lần 1 lúc 11h	60,9	38,6
20	260708.KKXQ.024	Bên ngoài xưởng gần khu vực hệ thống xử lý nước thải (X = 1199262; Y = 610267) lần 2 lúc 23h15	51,1	36,4
21	260708.KKXQ.025	Bên ngoài xưởng gần khu vực trạm CNG (X = 1199217; Y = 610298) lần 1 lúc 11h15	63,2	40,6
22	260708.KKXQ.026	Bên ngoài xưởng gần khu vực trạm CNG (X = 1199217; Y = 610298) lần 2 lúc 23h30	50,8	37,9
PHƯƠNG PHÁP THỬ			**TCVN 7878-2:2018**	**TCVN 6963 : 2001**
QCVN 26:2010/BTNMT: Bên ngoài xưởng gần khu vực thông thường từ 06h00 đến 21h00			**70**	**-**
QCVN 26:2010/BTNMT: Bên ngoài xưởng gần khu vực thông thường từ 21h00 đến 06h00			**55**	**-**
QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung			**-**	**70**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- QCVN 27: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*